

**CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM CẤP
CỨU TOÀN QUỐC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Công ty TNHH Trung tâm Cấp Cứu Toàn Quốc

Hotline: 0704.115.115 - 0995.114.115

Ban hành kèm theo Nghị định 177/2013/NĐ-CP

Stt	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ		SỐ KM	GIÁ XE, BAO GỒM (ô xy, máy hút đàm, bóp bóng Ambulance)		Phần tiền này chỉ thu khi người bệnh có yêu cầu: Bác sĩ,		
						Tiền điều dưỡng	Tiền Bác sĩ	Tiền Máy thở, Monitor, bơm tiêm điện
1	TP.HCM	Quận 1,2,3,4, 9, Bình Thạnh,	Nội Thành	15	500.000	300.000	500.000	300.000
		Quận 5,6,7,8, Bình Tân, Tân Phú, Gò Vấp, Phú Nhuận, Tân Bình		500.000	300.000	600.000	300.000	
		Quận 12, Hóc Môn, Thủ Đức	Ngoại Thành	800.000	300.000	700.000	300.000	
		Huyện Bình Chánh, Nhà Bè		700.000	500.000	1.000.000	500.000	
		Huyện Củ Chi		1.200.000	500.000	1.000.000	500.000	
		Huyện Cần Giờ		1.500.000	500.000	1.000.000	500.000	
2	TỈNH AN GIANG	Thành Phố Long Xuyên	200	15	3.000.000	700.000	2.000.000	700.000
		Thị Xã Châu Đốc	247	14	3.500.000	800.000	2.500.000	800.000

		Huyện Châu Thành	222	14	3.100.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Châu Phú	236	14	3.300.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Tịnh Biên	278	14	3.900.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Tri Tôn	272	14	3.800.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Thoại Sơn	272	14	3.700.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Chợ Mới	214	14	3.000.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Phú Tân	213	14	3.200.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Tân Châu	222	14	3.100.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện An Phú	229	14	3.200.000	800.000	2.500.000	800.000
3	TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU	Thành Phố Vũng Tàu	133	15	2.000.000	500.000	1.500.000	500.000
		Thành Phố Bà Rịa	113	15	1.700.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Long Điền	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Đất Đỏ	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Châu Đức	100	15	1.500.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Thành	80	15	1.200.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Xuyên Mộc	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
4	TỈNH BẾN TRE	Thành Phố Bến Tre	100	15	1.500.000	500.000	1.500.000	500.000

		Huyện Châu Thành	100	15	1.500.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Bình Đại	138	15	2.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Chợ Lách	133	15	2.000.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Thạnh Phú	149	15	2.300.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Giồng Trôm	115	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Ba Tri	138	15	2.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Mỏ Cày	122	15	1.900.000	500.000	1.500.000	500.000
5	TỈNH BÌNH DƯƠNG	Thị Xã Thuận An	50	15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Thị Xã Dĩ An	50	15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Thành Phố Thủ Dầu Một	50	15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Uyên	73	15	1.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Bến Cát	80	15	1.200.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Phú Giáo	93	15	1.400.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Dầu Tiếng	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
6	TỈNH BÌNH PHƯỚC	Thị Xã Đồng Xoài	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Thị Xã Bình Long	133	15	2.000.000	500.000	1.500.000	500.000
		Thị Xã Phước Long	167	15	2.500.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Đồng Phú	147	15	2.200.000	600.000	2.000.000	600.000

		Huyện Bù Đăng	180	15	2.700.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Bù Đốp	193	15	2.900.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Chơn Thành	180	15	2.700.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Lộc Ninh	153	15	2.300.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Bù Gia Mập	200	15	3.000.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Hớn Quản	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
7	TỈNH BÌNH THUẬN	Thị Xã La Gi	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	500.000
		Huyện Tuy Phong	286	14	4.000.000	1.000.000	2.500.000	1.000.000
		Huyện Bắc Bình	250	14	3.500.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Hàm Thuận Bắc	228	14	3.200.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Hàm Thuận Nam	173	15	2.600.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Hàm Tân	147	15	2.200.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Tánh Linh	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Đức Linh	140	15	2.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		TP Phan Thiết	214	14	3.000.000	800.000	2.500.000	800.000
8	TỈNH CẦN THƠ	Quận Ninh Kiều	173	15	2.600.000	600.000	2.000.000	600.000
		Quận Cái Răng	173	15	2.600.000	600.000	2.000.000	600.000
		Quận Bình Thủy	180	15	2.700.000	700.000	2.000.000	700.000

		Quận Ô Môn	193	15	2.900.000	700.000	2.000.000	700.000
		Quận Thốt Nốt	214	14	3.00.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Cờ Đỏ	221	14	3.100.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Phong Điền	173	14	2.600.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Vĩnh Thạnh	236	14	3.300.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Thới Lai	200	14	2.800.000	700.000	2.000.000	700.000
9	TỈNH KIÊN GIANG	Thành Phố Rạch Giá	271	14	3.800.000	900.000	2.500.000	900.000
		Thị Xã Hà Tiên	321	14	4.500.000	1.100.000	3.000.000	1.100.000
		Huyện An Biên	271	14	3.800.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện An Minh	286	14	4.000.000	1.000.000	2.500.000	1.000.000
		Huyện Châu Thành	257	14	3.600.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Giồng Riềng	236	14	3.300.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Gò Quao	236	14	3.300.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Hòn Đất	264	14	3.700.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Tân Hiệp	214	14	3.000.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện U Minh Thượng	300	14	4.200.000	1.000.000	2.500.000	1.000.000
		Huyện Vĩnh Thuận	300	14	4.200.000	1.000.000	2.500.000	1.000.000
		Huyện Giang Thành	286	14	4.000.000	1.000.000	2.500.000	1.000.000

10	TỈNH LÂM ĐỒNG	Thành Phố Đà Lạt	307	14	4.300.000	1.100.000	3.000.000	1.100.000
		Thành Phố Bảo Lộc	207	14	2.900.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Bảo Lâm	229	14	3.200.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Cát Tiên	200	14	2.800.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Di Linh	236	14	3.300.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Đam Rông	343	14	3.800.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
		Huyện Đạ Huoai	167	15	2.500.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Đạ Tẻh	180	15	2.700.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Đơn Dương	300	14	4.200.000	1.000.000	2.500.000	1.000.000
		Huyện Lạc Dương	336	14	4.700.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
		Huyện Lâm Hà	279	14	3.900.000	1.100.000	3.000.000	1.100.000
		Huyện Đức Trọng	264	14	3.700.000	900.000	2.500.000	900.000
		11	TỈNH ĐỒNG AN	Huyện Bến Lức	44	16	800.000	500.000
Huyện Cần Giuộc	38			20	800.000	500.000	1.500.000	500.000
Huyện Cần Đước	48			15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
Huyện Thủ Thừa	55			15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
Thành Phố Tân An	60			15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
Huyện Tân Trụ	67			15	1.000.000	500.000	1.500.000	500.000

		Huyện Châu Thành	80	15	1.200.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Đức Hoà	80	15	1.200.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Đức Huệ	93	15	1.400.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Thạnh	100	15	1.500.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Mộc Hóa	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Thạnh Hoá	127	15	1.900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Vĩnh Hưng	153	15	2.300.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Tân Hưng	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	600.000
12	TỈNH NINH THUẬN	Thành Phố Phan Rang	357	14	5.000.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
		Huyện Bác Ái	379	14	5.300.000	1.300.000	3.000.000	1.300.000
		Huyện Ninh Hải	357	14	5.000.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
		Huyện Ninh Phước	336	14	4.700.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
		Huyện Ninh Sơn	371	14	5.200.000	1.300.000	3.000.000	1.300.000
		Huyện Thuận Nam	229	14	3.200.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Thuận Bắc	357	14	5.000.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
13	TỈNH SÓC TRĂNG	Thành Phố Sóc Trăng	250	14	3.500.000	900.000	2.500.000	900.000
		Thị Xã Vĩnh Châu	270	14	3.800.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Long Phú	243	14	3.400.000	900.000	2.500.000	900.000

		Huyện Mỹ Xuyên	257	14	3.600.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Thạnh Trị	257	14	3.600.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Ngã Năm	243	14	3.400.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Mỹ Tú	229	14	3.200.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Kế Sách	214	14	3.000.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Cù Lao Dung	214	14	3.000.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Trần Đề	242	14	3.400.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Châu Thành	220	14	3.300.000	800.000	2.500.000	800.000
14	TỈNH TÂY NINH	Thị Xã Tây Ninh	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Hòa Thành	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Gò Dầu	93	15	1.400.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Trảng Bàng	73	15	1.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Bến Cầu	107	15	1.600.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Châu Thành	133	15	2.000.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Biên	153	15	2.300.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Dương Minh Châu	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Châu	146	15	2.200.000	500.000	1.500.000	500.000
15	TỈNH TIỀN GIANG	Thành Phố Mỹ Tho	80	15	12.000.000	500.000	1.500.000	500.000

		Huyện Cái Bè	120	15	1.800.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Cai Lậy	100	15	1.500.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Châu Thành	93	15	1.400.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Chợ Gạo	100	15	1.500.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Gò Công Tây	93	15	1.400.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Gò Công Đông	87	15	1.300.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Phước	93	15	1.400.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Phú Đông	93	15	1.400.000	500.000	1.500.000	500.000
16	TỈNH TRÀ VINH	Thành Phố Trà Vinh	147	15	2.200.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Càng Long	140	15	2.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tiểu Cần	167	15	2.500.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Cầu Kè	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Trà Cú	180	15	2.700.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Châu Thành	187	15	2.800.000	700.000	2.000.000	700.000
		Huyện Cầu Ngang	167	15	2.500.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Duyên Hải	187	15	2.800.000	700.000	2.000.000	700.000
17	TỈNH VĨNH LONG	Thành Phố Vĩnh Long	147	15	2.200.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Bình Minh	167	15	2.500.000	600.000	2.000.000	600.000

		Huyện Bình Tân	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Tam Bình	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Long Hồ	153	15	2.300.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Mang Thít	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Vũng Liêm	173	15	2.600.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Trà Ôn	180	15	2.700.000	700.000	2.000.000	700.000
18	TỈNH ĐẮK NÔNG	Thị Xã Gia Nghĩa	250	14	3.500.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Cư Jút	343	14	4.800.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
		Huyện Đắk Glong	257	14	3.600.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Đắk Mil	307	14	4.300.000	1.100.000	3.000.000	1.100.000
		Huyện Đắk R'lấp	229	14	3.200.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Đắk Song	257	14	3.600.000	900.000	2.500.000	900.000
		Huyện Krông Nô	335	14	4.700.000	1.200.000	3.000.000	1.200.000
		Huyện Tuy Đức	257	14	3.600.000	900.000	2.500.000	900.000
19	TỈNH ĐỒNG NAI	Thành Phố Biên Hòa	50	15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Thị Xã Long Khánh	80	15	1.200.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Cẩm Mỹ	100	15	1.500.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Định Quán	113	15	1.700.000	500.000	1.500.000	500.000

		Huyện Long Thành	60	15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Nhơn Trạch	60	15	900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Phú	153	15	2.300.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Thống Nhất	80	15	1.200.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Trảng Bom	87	15	1.300.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Vĩnh Cửu	127	15	1.900.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Xuân Lộc	113	15	1.700.000	500.000	1.500.000	500.000
20	TỈNH ĐỒNG THÁP	Thành Phố Cao Lãnh	147	15	2.200.000	600.000	2.000.000	600.000
		Thị Xã Hồng Ngự	207	14	2.900.000	700.000	2.000.000	700.000
		Thị Xã Sa Đéc	140	15	2.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tam Nông	236	14	3.300.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Thanh Bình	173	15	2.600.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Tháp Mười	140	15	2.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Châu Thành	140	15	2.100.000	500.000	1.500.000	500.000
		Huyện Tân Nồng	221	14	3.100.000	800.000	2.500.000	800.000
		Huyện Lai Vung	153	15	2.300.000	600.000	2.000.000	600.000
		Huyện Lấp Vò	160	15	2.400.000	600.000	2.000.000	600.000
21	BẠC LIÊU	TP Bạc Liêu	261	14	3.600.000	800.000	2.000.000	600.000

		Thị Xã Giá Rai	278	14	3.800.000	800.000	2.000.000	600.000
		Huyện Đông Hải	294	14	4.100.000	800.000	2.000.000	600.000
		Huyện Hòa Bình	271	14	3.700.000	800.000	2.000.000	600.000
		Huyện Hồng Dân	256	14	3.500.000	800.000	2.000.000	600.000
		Huyện Vĩnh Lợi	256	14	3.500.000	800.000	2.000.000	600.000
		Huyện Phước Long	257	14	3.500.000	800.000	2.000.000	600.000
22	T. HẬU GIANG	Thành Phố Vị Thanh	206	14	3.000.000	800.000	2.500.000	800.000
23	T. CÀ MAU	Thành Phố Cà Mau	360	14	5.000.000	1.400.000	4.000.000	1.400.000
24	T. ĐAK LAK	Thành Phố Buon Ma Thuột	360	14	5.000.000	1.400.000	4.000.000	1.400.000
25	T. KHÁNH HÒA	Thành Phố Nha Trang	461	13	6.000.000	1.400.000	4.000.000	1.400.000
26	T. PHÚ YÊN	Thành Phố Tuy Hòa	577	13	7.500.000	1.800.000	5.000.000	1.800.000
27	T. GIA LAI	Thành Phố Pleiku	600	13	7.800.000	1.900.000	6.000.000	1.900.000
28	T. KON TUM	Thành Phố Kon Tum	667	12	8.000.000	1.900.000	6.000.000	1.900.000
29	T. BÌNH ĐỊNH	Thành Phố Quy Nhơn	667	12	8.000.000	1.900.000	6.000.000	1.900.000
30	T. QUẢNG NGÃI	Thành Phố Quảng Ngãi	863	11	9.500.000	2.200.000	6.000.000	2.200.000
31	T. QUẢNG NAM	Thành Phố Tam Kỳ	954	11	10.500.000	2.400.000	6.500.000	2.400.000
32	TỈNH ĐÀ NẴNG	Thành Phố Đà Nẵng	1000	11	11.000.000	2.500.000	7.500.000	2.500.000
33	THỪA THIÊN HUẾ	Thành Phố Huế	1091	11	12.000.000	2.700.000	8.000.000	2.700.000

34	T. QUẢNG TRỊ	Thành Phố Đông Hà	1181	11	13.000.000	2.900.000	8.000.000	2.900.000
35	T. QUẢNG BÌNH	Thành Phố Đồng Hới	1273	11	14.000.000	3.100.000	8.500.000	3.100.000
36	T. HÀ TĨNH	Thành Phố Hà Tĩnh	1455	11	16.000.000	3.200.000	8.500.000	3.200.000
37	T. NGHỆ AN	Thành Phố Vinh	1500	11	16.500.000	3.300.000	8.500.000	3.300.000
38	T. THANH HÓA	Thành Phố Thanh Hóa	1636	11	18.000.000	3.600.000	8.500.000	3.600.000
39	T. NINH BÌNH	Thành Phố Ninh Bình	1682	11	18.500.000	3.700.000	8.500.000	3.700.000
40	T. HÀ NAM	Thành Phố Phủ Lý	1727	11	19.000.000	3.800.000	8.500.000	3.800.000
41	T. NAM ĐỊNH	Thành Phố Nam Định	1727	11	19.000.000	3.800.000	8.500.000	3.800.000
42	T. THÁI BÌNH	Thành Phố Thái Bình	1727	11	19.000.000	3.800.000	8.500.000	3.800.000
43	T. HÒA BÌNH	Thành Phố Hòa Bình	1773	11	19.500.000	3.900.000	8.500.000	3.900.000
44	T. HƯNG YÊN	Thành Phố Hưng Yên	1773	11	19.500.000	3.900.000	8.500.000	3.900.000
45	HÀ NỘI	Quận Ba Đình	1818	11	20.000.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000
46	T. HẢI PHÒNG	Quận Dương Kinh	1818	11	20.000.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000
47	T. VĨNH PHÚC	Thành Phố Vĩnh Yên	1820	11	20.000.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000
48	T. BẮC NINH	Thành Phố Bắc Ninh	1855	11	20.400.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000
49	T. THÁI NGUYÊN	Thành Phố Thái Nguyên	1864	11	20.500.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000
50	T. QUẢNG NINH	Thành Phố Hạ Long	1872	11	20.600.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000
51	T. TUYÊN QUANG	Thành Phố Tuyên Quang	1900	11	20.900.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000

52	T. BẮC GIANG	Thành Phố Bắc Giang	1909	11	21.000.000	4.000.000	9.000.000	4.000.000
53	T. YÊN BÁI	Thành Phố Yên Bái	2000	11	22.000.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
54	T. LẠNG SƠN	Thành Phố Lạng Sơn	2045	11	22.500.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
55	T. BẮC KẠN	Thị Xã Bắc Kạn	2045	11	22.500.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
56	T. LÀO CAI	Thành Phố Lào Cai	2090	11	23.000.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
57	T. CAO BẰNG	Thị Xã Cao Bằng	2091	11	23.000.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
58	T. HÀ GIANG	Thành Phố Hà Giang	2091	11	23.000.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
59	T. SƠN LA	Thành Phố Sơn La	2091	11	23.000.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
60	T. LAI CHÂU	Thị Xã Lai Châu	2182	11	24.000.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000
61	T. ĐIỆN BIÊN	Thành Phố Điện Biên	2182	11	24.000.000	4.500.000	9.500.000	4.500.000

Chú ý :

- Trường hợp người bệnh chỉ sử dụng xe vận chuyển thì chỉ thu phí theo giá của cột (Phần tiền xe gồm: Oxy + Máy Hút đàm, bóp bóng Ambu).
- hợp người bệnh có yêu cầu điều dưỡng hoặc Bác sĩ hoặc máy thở để chuyển về mới thu công thêm các cột sau.

TP.Hồ Chí Minh ngày ... Tháng ... Năm 2023

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Linh Chi

Nguyễn Thị Linh Chi